|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN GIÁM SÁT**  **TÀI CHÍNH QUỐC GIA**  Số: /BC-UBGSTCQG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2016* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

*(Tài liệu phục vụ phiên họp Chính phủ tháng 4/2016)*

* *Kinh tế toàn cầu năm 2016 được IMF dự báo tăng trưởng chỉ ở mức tương đương năm 2015. Nguyên nhân chủ yếu do tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển chưa thoát đáy.*
* *Nhiều ngân hàng trung ương trên thế giới tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ trước triển vọng tăng trưởng chậm chạp của kinh tế toàn cầu.*
* *Do những yếu tố bất lợi từ tổng cung cũng như thành phần tăng trưởng ngắn hạn suy giảm theo chu kỳ, tăng trưởng Q1/2016 thấp hơn cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, thành phần tăng trưởng dài hạn vẫn trong xu hướng cải thiện.*
* *Do tính chu kỳ, lạm phát năm 2016 được dự báo sẽ cao hơn năm 2015. Tuy nhiên, trong điều kiện giá hàng hóa thế giới giảm và tổng cầu tăng chậm, lạm phát năm 2016 sẽ vẫn trong phạm vi 3% - 4%.*
* *Thu NSNN đạt thấp do thu từ dầu thô giảm và tăng trưởng kinh tế khó khăn.*
* *Trên thị trường tiền tệ, mặt bằng lãi suất chịu sức ép và có xu hướng tăng nhẹ.*
* *Thị trường cổ phiếu 4 tháng đầu năm chuyển biến tích cực sau giai đoạn suy giảm trong tháng 1/2016. Trong khi thị trường trái phiếu Chính phủ đạt tỷ lệ đấu thầu thành công cao với lãi suất trúng thầu ổn định.*

1. **KINH TẾ THẾ GIỚI**
2. **Tăng trưởng kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Tăng trưởng* *kinh tế thế giới*** được IMF dự báo[[1]](#footnote-1) chỉ tăng 3,2% trong năm 2016, hầu như không tăng so với mức 3,1% của năm 2015. Đây là lần điều chỉnh giảm thứ 2 kể từ tháng 10/2015. Nguyên nhân chủ yếu do: tăng trưởng của các nền kinh tế phát triển đã chạm đỉnh, trong khi của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển chưa thoát đáy. Điều đó có nghĩa phục hồi kinh tế thế giới trong năm 2016 và những năm tiếp theo phụ thuộc chủ yếu vào sự hồi phục của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, nhất là Trung Quốc. | **Dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới 2016-2017, %**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **2015** | **2016** | **2017** | | **Thế giới** | **3,1** | **3,2** | **3,5** | | ***Nền KT phát triển*** | ***1,9*** | ***1,9*** | ***2,0*** | | - Mỹ | 2,4 | 2,4 | 2,5 | | - Châu Âu | 1,6 | 1,5 | 1,6 | | - Nhật Bản | 0,5 | 0,5 | -0,1 | | ***Nền KT mới nổi & ĐPT*** | ***4,0*** | ***4,1*** | ***4,6*** | | - Trung Quốc | 6,9 | 6,5 | 6,2 | | - Ấn Độ | 7,3 | 7,3 | 7,5 | | - ASEAN-5 | 4,7 | 4,8 | 5,1 |   *Nguồn: WEO1604* |

***Trung Quốc,*** tăng trưởng GDP quý I/2016 tăng 6,7% so với cùng kỳ năm ngoái, mức tăng chậm nhất trong 7 năm qua. Chỉ số PMI tăng lên mức 50,2 điểm trong tháng 3, từ mức 49 điểm trong tháng 2. Dù vậy, chỉ số này mới chỉ nhỉnh hơn chút ít so với ngưỡng giữa sự suy giảm và tăng trưởng của hoạt động sản xuất (ngưỡng 50 điểm).

***Mỹ, thâm hụt ngân sách tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.*** Lũy kế 6 tháng đầu năm tài khóa 2016 (bắt đầu từ tháng 10/ 2015), thâm hụt ngân sách Mỹ tăng 4% so với cùng kỳ năm 2015. Dự kiến thâm hụt ngân sách Mỹ năm 2016 là 534 tỷ USD, tăng 21,9% so với năm 2015.

***Châu Âu, các biện pháp đẩy lùi nguy cơ giảm phát của ECB chưa kích thích được lạm phát như mong đợi***. Tuy nhiên, khu vực Eurozone có thể coi là tạm thoát khỏi giảm phát khi lạm phát tháng 3 đạt 0%, dù còn cách khá xa mức lạm phát mục tiêu 2%.

***Nhật Bản***, lạm phát tăng trở lại (tăng 0,3%) sau 1 tháng không tăng trước đó. Tỷ lệ thất nghiệp điều chỉnh mùa vụ của nước này trong tháng 2 tăng lên 3,3% (so với 3,2% của tháng trước), cao hơn dự báo mà các nhà phân tích đưa ra. Trước tình hình khó khăn của nền kinh tế, Chính phủ Nhật Bản có khả năng sẽ thực hiện chính sách tài khóa linh động nhằm hỗ trợ kinh tế.

IMFdự báo ***ASEAN-5*** sẽ giảm tăng trưởng trong năm 2016 tại Malaysia (4,4%) và Vietnam (6,3%), nhưng tăng nhẹ ở Indonesia (4,9%), Philippines (6%) và Thái Lan (3%). Tăng trưởng khu vực ASEAN-5 được dự kiến sẽ tăng trong năm 2017 và các năm tiếp theo do nhu cầu trong nước và xuất khẩu tăng dần.

**2. Chính sách tiền tệ**

***Nhiều NHTW tiếp tục duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ trước triển vọng tăng trưởng chậm chạp của kinh tế toàn cầu.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ECB** quyết định giữ nguyên chính sách nới lỏng tiền tệ[[2]](#footnote-2) khi tin rằng các chính sách này sẽ đang phát huy tác dụng làm lạm phát tăng lên.  ***FED*** giữ quan điểm thận trọng trong việc tăng lãi suất trong thời gian tớidù nhiều thông tin tốt cho thấy nền kinh tế Mỹ đã có những chuyển biến tích cực.  ***NHTW Trung Quốc (PboC) tiếp tục bơm một lượng lớn tiền (khoảng 40 tỷ USD) vào thị trường nhằm hỗ trợ thanh khoản***. Việc tín dụng tăng nóng nhờ những biện pháp nới lỏng tiền tệ của PBoC trong thời gian qua tiếp tục dấy lên mối lo ngại về nợ xấu trong hệ thống ngân hàng. | **Lãi suất cơ bản NHTW một số quốc gia**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Quốc gia | Lãi suất cơ bản hiện hành | Lãi suất cơ bản trước khi thay đổi | Thời điểm thay đổi gần nhất | | Mỹ | 0.500 % | 0.250 % | 12/16/2015 | | Úc | 2.000 % | 2.250 % | 5/5/2015 | | Hàn Quốc | 1.500 % | 1.750 % | 6/11/2015 | | Anh | 0.500 % | 1.000 % | 3/5/2009 | | Trung Quốc | 4.350 % | 4.600 % | 10/23/2015 | | Eurozone | 0.000 % | 0.050 % | 3/10/2016 | | Ấn Độ | 6.500 % | 6.750 % | 4/5/2016 | | Indonesia | 6.750 % | 7.000 % | 3/17/2016 | | Nhật Bản | 0.000 % | 0.100 % | 2/1/2016 |   *Nguồn: global-rates.com* |

**3. Giá hàng hóa thế giới**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Giá dầu*** thế giới tiếp tục có chuyển biến phục hồi dù hội nghị đàm phán Doha kết thúc mà không đạt được bất cứ thỏa thuận nào về giới hạn nguồn cung. Tính đến 20/4/2016, giá dầu trên thị trường NewYork đã tăng 24% so với đầu tháng 3/2016 và 35% so với đầu tháng 2/2016. Kết thúc phiên giao dịch ngày 22/4/2016, hợp đồng WTI giao tháng 6 trên Nymex lên 43.73 USD/thùng. Hợp đồng dầu Brent giao tháng 6 trên sàn London cộng 58 xu (tương ứng 1.3%) lên 45.11 USD/thùng.  ***Giá hàng hóa*** thế giới tiếp tục xu hướng của tháng trước: giá kim loại giảm 5,27%; các mặt hàng khác duy trì đà tăng, mạnh nhất là giá năng lượng, tăng 15,05%; giá nông sản tăng 2,13%; giá lương thực tăng 2,08%, giá nguyên liệu thô tăng 1,14%. | **Bảng tốc độ tăng, giảm** **giá hàng hóa[[3]](#footnote-3)**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | |  | **Năng lượng** | **Nông sản** | **Lương thực** | **Nguyên liệu thô** | **Kim loại** | | Tốc độ tăng, giảm % (so với tháng trước) | | | | | | **T10/2015** | 0 | 1.05 | 1.62 | -0.24 | -1.89 | | **T11/2015** | -7.54 | -0.92 | -1.71 | -0.37 | -6.91 | | **T12/2015** | -13.41 | -0.7 | -0.7 | -0.49 | -2.59 | | **T1/2016** | -15.27 | -2.34 | -1.17 | -1.98 | 5.39 | | **T2/2016** | 1.98 | 1.2 | 1.89 | 0.76 | -5.23 | | **T3/2016** | 15.05 | 2.13 | 2.08 | 1.14 | -5.27 |   *Nguồn: WB* |

1. **KINH TẾ VIỆT NAM**
2. **Xu thế tăng trưởng dài hạn tiếp tục được cải thiện dù nền kinh tế gặp nhiều khó khăn**

|  |  |
| --- | --- |
| * ***Tăng trưởng GDP Q1/2016 thấp hơn 0,66 điểm % so với cùng kỳ năm trước (Q1/2016: 5,46%, Q1/2015: 6,12%) do các ngành có tốc độ tăng không đồng đều***[[4]](#footnote-4). Nguyên nhân: | **Tốc độ tăng GDP theo ngành,**  **Q1 các năm 2010-2016) (%, so cùng kỳ)**  *Nguồn: TCTK* |

***- Tổng cung của nền kinh tế gặp nhiều khó khăn.*** Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. Xâm nhập mặn, hạn hán kéo dài,... tác động tiêu cực đến khu vực nông nghiệp (tăng trưởng -2,69%); 2. Giá dầu thô thấp gây ảnh hưởng trực tiếp đến ngành khai khoáng (tăng trưởng -1,2%); sản lượng điện thoại di động giảm 17,6% so với cùng kỳ năm 2015 (cùng kỳ 2015 tăng 105%) khiến tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015 (Q1/2016: 7,9%; Q1/2015: 9,51%). | | **Chỉ số IIP toàn ngành và ngành công nghiệp chế biến chế tạo (%, so cùng kỳ)**  *Nguồn: TCTK* | |
| ***- Tổng cầu tăng chậm hơn so với cùng kỳ năm trước.*** Biểu hiện:  (i) Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ Q1/2016 (loại trừ yếu tố giá) giảm 1,3 điểm % so với tốc độ tăng của Q1/2015[[5]](#footnote-5) (4 tháng đầu năm 2016 giảm 0,8 điểm % so với cùng kỳ năm 2015).  (ii) Nhập khẩu hàng hóa giảm trong khi xuất khẩu tăng thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: kim ngạch nhập khẩu Q1/2016 giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2015 (4 tháng đầu năm 2016 giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước); kim ngạch xuất khẩu Q1/2016 tăng 4,1% so với cùng kỳ, trong khi Q1/2015 tăng 16,3% (4 tháng đầu năm 2016 tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; mức tăng này của 4 tháng đầu năm 2015 là 8,2%).  Tính chung 4 tháng đầu năm 2016, Việt Nam xuất siêu 1,46 tỷ USD (cùng kỳ năm 2015 nhập siêu gần 3 tỷ USD). | **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ loại trừ yếu tố giá (%, so cùng kỳ)**  *Nguồn: TCTK*  **Giá trị xuất – nhập khẩu hàng hóa của các khu vực kinh tế 4 tháng đầu năm 2016 (tỷ USD)**  *Nguồn: TCTK*  **Một số mặt hàng xuất nhập khẩu trong 4 tháng đầu năm (%, so cùng kỳ )**  *Nguồn: TCTK* | |

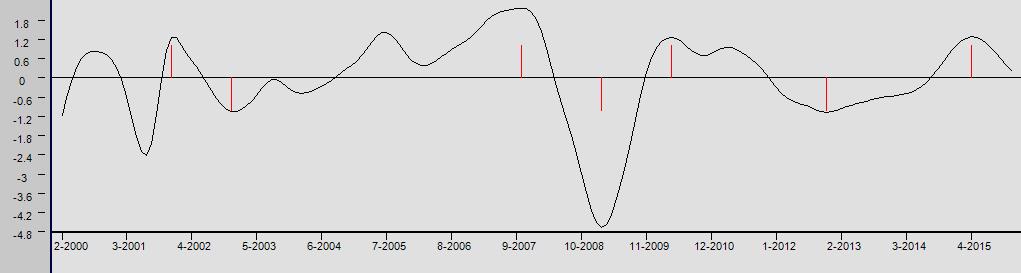
* ***Phân rã tăng trưởng cho thấy tăng trưởng giảm trong Q1/2016 do thành phần tăng trưởng ngắn hạn giảm, trong khi thành phần tăng trưởng dài hạn có sự cải thiện. Tăng trưởng trong ngắn hạn giảm ngoài nguyên nhân từ tổng cung nêu trên còn do tính chu kỳ của thành phần tăng trưởng ngắn hạn.***

**Phân rã tăng trưởng, Q1/2005-Q1/2016 (%, so cùng kỳ)**

*Nguồn: TCTK và tính toán của UBGSTCQG*

Tính toán của UBGSTCQG cho thấy giai đoạn phục hồi của tăng trưởng ngắn hạn (chu kỳ kinh tế) đã đạt đỉnh vào Q2/2015 và chuyển sang giai đoạn suy giảm từ Q3/2015.

**Chu kỳ kinh tế của Việt Nam, Th1/2000 – Th3/2016**



*Nguồn:UBGSTCQG. Chú thích: Tăng trưởng GDP theo quý được loại bỏ yếu tố mùa vụ, xu thế dài hạn và chuyển theo tháng bằng phương pháp nội suy tuyến tính.*

Tóm lại, mặc dù tăng trưởng trong ngắn hạn đang chịu tác động của yếu tố chu kỳ kinh tế (gồm: tổng cầu của nền kinh tế và các yếu tố như thiên tai, kinh tế thế giới...), song những chính sách hướng đến nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng dài hạn (như cải cách thủ tục hành chính, cải cách luật đầu tư, luật doanh nghiệp, ký kết các hiệp định thương mại FTAs,TPP,...) đang tiếp tục phát huy tác dụng khiến xu thế tăng trưởng (tiềm năng tăng trưởng) của nền kinh tế duy trì được xu hướng đi lên tích cực. Song, *để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế 6,7% trong năm 2016 sẽ đòi hỏi những nỗ lực, quyết tâm lớn.*

1. **Xu thế dài hạn của lạm phát tiếp tục duy trì mức thấp**

|  |  |
| --- | --- |
| * Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2015 tăng 0,33% so với tháng trước và tăng 1,89% so với cùng kỳ năm 2015, mức cao nhất kể từ năm 2012. Nguyên nhân lạm phát tháng 4 tăng chủ yếu là do sự tăng giá của nhóm lương thực (tăng 1,11%). Do đó, lạm phát cơ bản 4 tháng đầu năm vẫn duy trì ổn định ở mức 1,76% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2015 tăng 2,2%). | **Lạm phát tổng thể, lạm phát cơ bản**  **(%, tháng so với cùng kỳ)**  *Nguồn: TCTK* |

**CPI tháng 4 các năm 2007 – 2016, % tăng trưởng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2007** | **2008** | **2009** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| **CPI tháng 4 so tháng trước** | 0,49 | 2,2 | 0,35 | 0,14 | 3,32 | 0,05 | 0,02 | 0,08 | 0,14 | 0,33 |
| **CPI tháng 4 so cùng kỳ** | 7,16 | 21,42 | 9,23 | 9,23 | 17,51 | 10,54 | 6,61 | 4,45 | 0,99 | 1,89 |

*Nguồn:* TCTK

* Phân rã lạm phát cho thấy, thành phần lạm phát có tính chu kỳ sau 12 tháng giảm liên tiếp kể từ tháng 11/2014 đã liên tục tăng kể từ tháng 12/2015 đến nay, báo hiệu một chu kỳ tăng giá đang diễn ra. Do đó, UBGSTCQG dự báo lạm phát năm 2016 sẽ tăng so với năm 2015, nhưng mức tăng không lớn và chỉ ở mức 3% - 4%, nhờ điều kiện thuận lợi về giá hàng hóa thế giới và tổng cầu tăng chậm.

**Phân rã lạm phát (%, tháng so với cùng kỳ)**

*Nguồn: TCTK và tính toán của UBGSTCQG*

1. **Thu NSNN đạt thấp do giá dầu giảm và tăng trưởng kinh tế khó khăn**

|  |  |
| --- | --- |
| * Lũy kế đến 15/4, thu NSNN giảm 3% so cùng kỳ 2015 (cùng kỳ 2015 tăng 11%). Nguyên nhân: (i) Giá dầu thanh toán bình quân giảm 24 USD/thùng so với giá xây dựng dự toán ảnh hưởng đến thu từ dầu thô (giảm 45,3% so cùng kỳ 2015); (ii) Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng đạt thấp tác động đến thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (giảm 23,7% so cùng kỳ 2015); (iii) Thu từ khu vực DNNN giảm mạnh[[6]](#footnote-6) khiến thu nội địa tăng thấp (6,3% so với 20,5% của cùng kỳ 2015). | **Thu NSNN lũy kế đến tháng 15/04/2016, %**  *Nguồn: BTC, UBGSTCQG tổng hợp* |

* ***Tốc độ tăng chi đầu tư phát triển chậm hơn cùng kỳ 2015***. Tổng chi NSNN đạt 318.200 tỷ đồng, bằng 25% dự toán, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước (thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng 17,1% của cùng kỳ 2015). Trong đó đáng chú ý: tốc độ tăng chi trả nợ và viện trợ giảm (giảm -5,8% so với mức tăng 32,7% của cùng kỳ 2015); tốc độ tăng chi đầu tư (Q1/2016: 6,8%, Q1/2015: 31,5%) và chi thường xuyên (Q1/2016: 2,6%, Q1/2015: 11,6%) chậm hơn so với cùng kỳ năm 2015. Với kết quả thu - chi NSNN trên, bội chi NSNN là 63.850 tỷ đồng, bằng 25% kế hoạch năm, tăng 29% so với cùng kỳ 2015.

**III. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH** **– TIỀN TỆ**

1. **Thị trường tiền tệ - ngân hàng**

* ***Thanh khoản có dấu hiệu chịu áp lực,*** đẩy lãi suất liên ngân hàng (LNH) tăng mạnh trong tuần từ 04/4-08/4 tại tất cả các kỳ hạn (tăng 1 điểm % so với tuần cuối tháng 3/2016).

|  |  |
| --- | --- |
| **Lãi suất liên ngân hàng, %/năm**  *Nguồn: HSC* | **Bơm (hút) ròng của NHNN trên OMO, tỷ đồng**  *Nguồn: HSC* |

Nguyên nhân xuất phát từ nhóm các NHTM có tỷ lệ LDR và tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung - dài hạn cao hơn mức dự kiến điều chỉnh thông tư 36. Mặt khác, lãi suất LNH thời gian qua tăng chủ yếu do áp lực từ tăng lãi suất huy động trên thị trường 1 bởi các ngân hàng đang tăng dự trữ vốn phục vụ cho nhu cầu tín dụng tăng cao hơn trong quý II.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| * ***Lãi suất huy động tăng đã đẩy lãi suất cho vay tăng nhẹ*** lên mức9,3% - 11%/năm đối với các khoản vay trung và dài hạn. Một số NHTM nâng lãi suất cho vay dài hạn (từ 12 – 60 tháng) lên tới 11,5%. Đối với các lĩnh vực ưu tiên, mặt bằng lãi suất phổ biến ở mức 6% - 7%/năm đối với ngắn hạn và 9% - 10,5%/năm cho trung và dài hạn. | **Lãi suất cho vay các kỳ hạn, %/năm**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | T3/2015 | 2015 | T3/2016 | | **VND ngắn hạn** | 7 - 9 | 6,8 - 9 | 6,8 – 9 | | **VND trung, dài hạn** | 9 – 10,5 | 9,3 - 11 | 9,3 – 11,5 | | **USD ngắn hạn** | 3 - 6 | 3 – 5,3 | 2,8 – 5,2 | | **USD trung, dài hạn** | 5,5 - 7 | 5,5 – 6,5 | 5,3 – 6,2 |   *Nguồn: UBGSTCQG tổng hợp* |

1. **Thị trường ngoại hối**

|  |  |
| --- | --- |
| * ***Tỷ giá USD/VND trong 4 tháng đầu năm khá ổn định***, ngoài việc điều chỉnh cơ chế tỷ giá linh hoạt, còn do: (i) sự trì hoãn tăng lãi suất của FED khiến USD liên tục mất giá trên thị trường quốc tế, trong khi hầu hết các đồng tiền chủ chốt trong rổ tính tỷ giá trung tâm của NHNN đều lên giá so với USD; (ii) cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ xuất siêu trong Q1/2016[[7]](#footnote-7), FDI giải ngân tăng khá hỗ trợ nguồn cung ngoại tệ khá dồi dào. | **Tỷ giá USD/VND**  *Nguồn: HSC* |

1. **Thị trường cổ phiếu – trái phiếu**

***3.1 Thị trường cổ phiếu***

|  |  |
| --- | --- |
| * ***Thị trường cổ phiếu 4 tháng đầu năm chuyển biến tích cực sau giai đoạn suy giảm trong tháng 1/2016***, nhờ: (i) giá hàng hóa đặc biệt là giá dầu bước đầu hồi phục; (ii) các thị trường chứng khoán chính trên thế giới hồi phục; (iii) một số cổ phiếu blue-chip chuẩn bị nới room ngoại.   Thị trường cổ phiếu UpCoM cũng có sự tăng trưởng đáng ghi nhận, thu hút ngày càng nhiều hơn các doanh nghiệp đại chúng, doanh nghiệp Nhà nước có quy mô và chất lượng tốt đăng ký giao dịch[[8]](#footnote-8). | **Chỉ số VNindex và UpCoM từ đầu năm 2016 - nay**  *Nguồn: UBGSTCQG tổng hợp* |

***3.2 Thị trường trái phiếu***

* ***Thị trường trái phiếu sơ cấp đấu thầu đạt tỷ lệ thành công cao (trung bình xấp xỉ 2.000 tỷ đồng/phiên), lợi suất trúng thầu ổn định.***

|  |  |
| --- | --- |
| Lũy kế từ đầu năm đến 21/4/2016, phát hành TPCP đạt khoảng 97 nghìn tỷ đồng (tăng 34% so với cùng kỳ 2015, thực hiện 44% kế hoạch năm).  Lợi suất TPCP trên thị trường thứ cấp nhìn chung duy trì ổn định từ cuối năm 2015 đến tháng 4/2016. | **Lợi suất TPCP các kỳ hạn, %**  *Nguồn: HSC* |

1. **KIẾN NGHỊ**

- Xác định lạm phát mục tiêu cho cả năm 2016, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch điều chỉnh giá hàng hóa và dịch vụ cơ bản cho thích hợp cũng như khuôn khổ phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.

- Trong bối cảnh đầu tư tư nhân đang gặp những khó khăn, cần đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư NSNN và TPCP trong những tháng còn lại của năm 2016 để đảm bảo mục tiêu tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 31% GDP.

- Xem xét lộ trình điều chỉnh Thông tư 36 và có giải pháp thích hợp cho các tổ chức tín dụng đang có tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung - dài hạn cao vượt mức dự kiến điều chỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, nhất là việc khẩn trương xây dựng Nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; nghiêm túc thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh theo tinh thần Nghị quyết 19.

**ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA**

1. *Nguồn*: Báo cáo của IMF về Triển vọng kinh tế thế giới, tháng 4/2016 (WEO1604). [↑](#footnote-ref-1)
2. Lãi suất TCV ở mức 0%, lãi suất cho vay 0,25% và lãi suất tiền gửi ngân hàng ở mức -0,4%. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tính toán dựa trên số liệu công bố hàng tháng tại “ World Bank Commodities Price Data” [↑](#footnote-ref-3)
4. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng âm (-1,23%); khu vực công nghiệp và xây dựng tăng thấp hơn so với cùng kỳ (Q1/2016: 6,72%; Q1/2015: 8,35%). Dịch vụ là khu vực duy nhất có mức tăng cao hơn so với cùng kỳ (Q1/2016: 6,13%; Q1/2015: 5,82%) [↑](#footnote-ref-4)
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sau khi loại trừ yếu tố giá Q1/2016 tăng 7,9%; Q1/2015: 9,16% [↑](#footnote-ref-5)
6. Thu từ khu vực DNNN giảm mạnh (32%) so cùng kỳ 2015 do: (i) giá dầu giảm, (ii) thu từ cổ tức và lợi nhận còn lại đạt thấp, (iii) chưa thu bổ sung tiền bán cổ phần sở hữu nhà nước tại một số doanh nghiệp. [↑](#footnote-ref-6)
7. Cân đối thương mại hàng hóa và dịch vụ Q1/2016 xuất siêu khoảng 1,98 tỷ USD, trong đó hàng hóa xuất siêu 2,79 tỷ USD, dịch vụ nhập siêu 0,81 tỷ USD. (GSO) [↑](#footnote-ref-7)
8. Tổng Công ty Thép Việt Nam (vốn điều lệ 6.780 tỷ đồng), CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (1.000 tỷ đồng), CTCP Cấp nước Đồng Nai (1.000 tỷ đồng). [↑](#footnote-ref-8)